

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/KDTM-PT
Ngày 01-12-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Chiên.

Các Thẩm phán: Bà Điều Thị Bích Lược, ông Trần Đình Chi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Thúy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:** Bà Hoàng Nguyễn Thái Việt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 24 tháng 11 và ngày 01 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 14/2025/TLPT-KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2025/KDTM-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2025 và các quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng

Địa chỉ: Số 194 T, phường L, quận H, thành phố H (Nay là số 194 T, phường H, thành phố H).

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng: Ông Phan Đức T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Những người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng :

Ông Phùng Thế Tuyến, sinh năm 1984, Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng - Chi nhánh T;

Ông Lê Đại Việt, sinh năm 1989, Chức vụ: Phó Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng - Chi nhánh T.

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản BIDV, địa chỉ: Tầng 14 số 545 N, phường B, thành phố Hà Nội do ông Ngô Sỹ Q, sinh năm 1977, địa chỉ: Phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ) và ông Phùng Xuân T, sinh năm 1989, địa chỉ: Phường T,

thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là phường T, tỉnh Phú Thọ) là người đại diện.

(Ông T và ông V có mặt trong các phiên tòa; ông Q có mặt ngày 24/11/2025, vắng mặt ngày 01/12/2025; ông T vắng mặt ngày 24/11/2025, có mặt ngày 01/12/2025).

Bị đơn: Tổng công ty A

Địa chỉ: Lô B6 khu Công nghiệp T, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là Lô B6 khu Công nghiệp T, phường N, tỉnh Phú Thọ).

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty: Ông Phùng Ngọc A - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tổng công ty A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Tổng công ty A: Ông Nguyễn K, sinh năm 1959 là Luật sư của Văn phòng Luật sư T - Chi nhánh T thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số 880 đường C, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là số 880 đường C, phố T, phường V, tỉnh Phú Thọ).

(Ông A vắng mặt ngày 24/11/2025, có mặt ngày 01/12/2025; ông K có mặt ngày 24/11/2025, vắng mặt ngày 01/12/2025).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trương Ngọc T, sinh năm 1967 và chị Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số nhà 161 đường L, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là số nhà 161 đường L, phường V, tỉnh Phú Thọ).

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị D: Ông Lê Hữu Lê, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số nhà 164 đường M, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là số nhà 164 đường M, phường T, tỉnh Phú Thọ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T chị D: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1961 là Luật sư của Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Số 169 phố H, phường V, tỉnh Phú Thọ.

(Ông L và bà L có mặt ngày 24/11/2025, vắng mặt ngày 01/12/2025)

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu 4, xã Đ, tỉnh Phú Thọ).

(Vắng mặt)

3. Chị Phan Thị Tuyết N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khu 6, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu 6, phường V, tỉnh Phú Thọ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N: Ông Tạ Gia L, sinh năm 1958 là Luật sư của Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Khu 1A, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu 1A, phường N, tỉnh Phú Thọ).

(Vắng mặt)

4. Ông Phùng Ngọc A, sinh năm 1960. Địa chỉ: Tổ 4A, khu 5, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là tổ 4A, khu 5, phường N, tỉnh Phú Thọ).

(Vắng mặt ngày 24/11/2025, có mặt ngày 01/12/2025)

5. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1962 và chị Trương Thị Minh T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khu 2, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu 2, xã C, tỉnh Phú Thọ)

(Vắng mặt)

6. Anh Đặng Thành T, sinh năm 1959 và chị Nguyễn Đỗ Vân A, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 1 dãy B 142, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội (nay là số 1 dãy B 142, phường N, thành phố Hà Nội)

(Đề nghị xét xử vắng mặt)

Những người kháng cáo: Tổng công ty A là bị đơn. Anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng và lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm của những người đại diện Ngân hàng trình bày:

Tổng công ty A (viết tắt là: Tổng công ty Vương Ngọc A) là khách hàng có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng - Chi nhánh T (viết tắt là: Ngân hàng) từ năm 2006, đã vay vốn tại Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng sau:

1. Hợp đồng tín dụng thứ nhất: Ngày 22/4/2016 Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1060730/HĐTD, số tiền vay là 13.600.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 11%/năm và 06 tháng điều chỉnh một lần, thời hạn cho vay là 60 tháng, mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất đệm bông tinh khiết công nghệ trải bông theo chiều thẳng đứng, bông ga lông, xe nâng hàng. Kể từ thời điểm Ngân hàng giải ngân cho đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 7.587.204.836 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty còn nợ 6.012.795.164 đồng tiền gốc, dư nợ lãi quá hạn là 3.097.182.116 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 1.056.980.354 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng thứ hai: Ngày 02/7/2018 Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng số 02/2018/1060730/HĐTD, số tiền Tổng công ty Vương Ngọc A vay là 17.580.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 09%/năm và 06 tháng điều chỉnh một lần, thời hạn cho vay từ ngày 02/7/2018 đến ngày 25/6/2023, mục đích cho vay: Đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bông đánh toi, bông chần tại khu Công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Kể từ thời điểm Ngân hàng giải ngân cho đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 6.577.000.000 đồng tiền gốc. Tính hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty còn nợ số tiền gốc là 11.003.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 4.640.100.781 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 1.653.922.318 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng thứ ba: Ngày 28/3/2018 Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số

01/2018/1060730/HĐTD, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 120.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay vốn là 90.000.000.000 đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư mở L/C chưa đến hạn thanh toán của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Giấy đề nghị phát hành thư tín dụng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1060730/HĐTD ngày 16/12/2016 sang, mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/3/2019. Các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

3.1. Ngày 24/5/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 4.100.000.000 (Bốn tỷ một trăm triệu đồng), thời hạn vay 08 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ ngày Ngân hàng giải ngân cho đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 1.881.022.688 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ 2.218.977.312 đồng tiền gốc, dư nợ lãi quá hạn là 926.810.628 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 348.872.780 đồng.

3.2. Ngày 24/5/2019 Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 5.705.700.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ thời điểm Ngân hàng giải ngân cho đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 40.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 5.665.700.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 2.287.031.507 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 877.213.346 đồng.

3.3. Ngày 28/5/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 4.813.600.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng), thời hạn vay 08 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ thời điểm Ngân hàng giải ngân cho đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 40.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 4.773.600.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.919.807.617 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 739.090.603 đồng.

3.4. Ngày 29/5/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 6.901.295.000 đồng (Sáu tỷ chín trăm linh một triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng), thời hạn vay 08 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ thời điểm Ngân hàng giải ngân cho đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 40.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 6.861.295.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 2.813.371.918 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 1.062.325.846 đồng.

3.5. Ngày 31/5/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 4.300.000.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 08 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ thời điểm Ngân hàng giải ngân cho đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 40.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 4.260.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.712.538.356 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 659.570.548 đồng.

3.6. Ngày 31/5/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền là 1.050.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 240.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 810.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 357.442.465 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 130.733.219 đồng.

3.7. Ngày 27/6/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm triệu đồng), thời hạn vay 08 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ tháng/lần. Kể từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 4.500.000.000 đồng

tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ dư nợ lãi quá hạn là 667.602.739 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 107.722.603 đồng.

3.8. Ngày 27/6/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ ngày Ngân hàng giải ngân cho đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 5.000.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ dư nợ lãi quá hạn là 741.780.822 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 119.691.781 đồng.

3.9. Ngày 28/6/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng), thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,2%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 4.000.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.554.410.959 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 583.495.890 đồng.

3.10. Ngày 28/6/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 3.800.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,2%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản nợ gốc và lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 3.800.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.476.690.411 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 554.321.096 đồng.

3.11. Ngày 28/6/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 5.300.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,2%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay,

Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 3.506.477.448 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 1.793.522.552 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.645.028.762 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 565.849.175 đồng.

3.12. Ngày 28/6/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2018/1060730/HĐTD, số tiền vay là 4.500.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,2%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ 3 tháng/lần. Kể từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 4.500.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.748.712.329 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 656.432.877 đồng.

4. Ngày 23/9/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1060730/HĐTD, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ vay tối đa là 85.000.000.000 đồng. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Giấy đề nghị phát hành L/C theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1060730/HĐTD ngày 28/3/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng kèm theo. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 23/9/2020. Số tiền Ngân hàng giải ngân theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

4.1. Ngày 23/9/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD, số tiền vay là 2.905.216.875 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. Kể từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 2.905.216.875 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.154.525.227 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 425.037.209 đồng.

4.2. Ngày 26/9/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD với số tiền vay là 2.904.592.500 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là

10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Tính đến ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 2.904.592.500 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.165.763.128 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 424.050.611 đồng.

4.3. Ngày 30/9/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD, số tiền vay là 7.500.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ 7.500.000.000 đồng tiền gốc, dư nợ lãi quá hạn là 2.970.479.452 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 1.091.866.438 đồng.

4.4. Ngày 30/9/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD, số tiền vay là 5.100.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả khoản tiền gốc và lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 5.100.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 2.054.452.054 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 742.469.178 đồng.

4.5. Ngày 30/9/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD, số tiền vay là 5.100.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 3.241.578.146 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.513.345.801 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 471.916.051 đồng.

4.6. Ngày 25/10/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD, số tiền vay là 2.879.043.750 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,7%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là

10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được 03 tháng/lần vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 2.879.043.750 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.153.447.468 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 394.705.066 đồng.

4.7. Ngày 28/10/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD, số tiền vay là 2.880.900.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,7%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được 03 tháng/lần vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 2.880.900.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 1.152.486.286 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 394.675.407 đồng.

4.8. Ngày 06/11/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD, số tiền vay là 680.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,7%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được 03 tháng/lần vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 680.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 289.629.699 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 98.981.918 đồng.

4.9. Ngày 07/11/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD với số tiền vay là 578.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,7%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được 03 tháng/lần vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 578.000.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 230.085.172 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 78.671.342 đồng.

4.10. Ngày 02/12/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD với số tiền vay là 1.036.318.080 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là

7,7%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được 03 tháng/lần vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc 986.318.080 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 389.561.806 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 131.523.489 đồng.

4.11. Ngày 09/12/2019, Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A ký Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2019/1060730/HĐTD với số tiền vay là 518.159.040 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay cố định trong hạn là 7,2%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả (áp dụng với số tiền lãi chậm trả) là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được 03 tháng/lần vào ngày 25. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến nay, Tổng công ty Vương Ngọc A chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào. Tính đến hết ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ số tiền gốc là 518.159.040 đồng, dư nợ lãi quá hạn là 192.056.713 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 68.788.807 đồng.

Để bảo đảm cho toàn bộ dư nợ tại các Hợp đồng tín dụng nói trên, Ngân hàng đã nhận thế chấp 35 tài sản bảo đảm (Phụ lục kèm theo Đơn khởi kiện số 1431/ĐKK ngày 14/10/2021 của BIDV Chi nhánh T).

Ngày 16/9/2022, Ngân hàng rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của bên thứ ba là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 101011306 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 28/3/2003 tại Hợp đồng thế chấp bất động sản ký ngày 04/7/2012 giữa chị Nguyễn Đỗ Văn A, anh Đặng Thành T, Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T, Ngân hàng đã thực hiện các bước xử lý tài sản thu hồi nợ gốc với số tiền 9.700.000.000 đồng. Ngày 04/8/2022 Ngân hàng thực hiện thu nợ gốc với số tiền 50.000.000 đồng từ tài khoản tiền gửi của Tổng công ty Vương Ngọc A. Vậy, số tiền Tổng công ty Vương Ngọc A phải trả Ngân hàng sau khi bên thứ ba (ông Đặng Thành Chung, bà Nguyễn Đỗ Văn A) xử lý tài sản bảo đảm và thu nợ từ tài khoản tiền gửi đến hết ngày 14/9/2022 là 113.730.701.044 đồng. Trong đó: Dư nợ gốc là 89.379.175.867 đồng, dư nợ lãi là 19.893.192.888 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 4.458.332.288 đồng.

Ngày 20/10/2023, Ngân hàng có đơn xin rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là:

Xe ô tô biển số 19D-008.97 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/1060730/HĐBĐ ngày 23/12/2020 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng;

Xe ô tô biển số 19N-3177, 19L-6155, 19L-7027, 19L-7057, 19L-3998,

19A-000.39, 19N-1179, 19L-8496, 19L-3212, 19A-030.08 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/1060730/HĐBĐ ngày 31/8/2018 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng.

Xe nâng hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1060730/HĐ ngày 30/6/2017 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng.

Ngân hàng đã thực hiện bán đấu giá 12 phương tiện vận tải, gồm các xe đăng ký biển kiểm soát: 19D-008.97, 19N-3177, 19L-6155, 19L-7027, 19L-7057, 19L-3998, 19A-000.39, 19N-1179, 19L-8496, 19L-3212, 19A-030.08, xe nâng hàng, số tiền bán đấu giá tài sản được 919.751.724 đồng.

Tài sản đảm bảo của bên thứ ba là anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị Minh T đề nghị xin rút ra khỏi đơn khởi kiện số 1431/ĐKK ngày 14/10/2021, anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị Minh T thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay Tổng công ty Vương Ngọc A để xin rút tài sản bảo đảm (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 854815 do UBND huyện Cẩm Khê cấp ngày 12/01/2012 tại Hợp đồng thế chấp số 01/2019/1060730/HĐBĐ ngày 08/7/2019 giữa anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị Minh Thủy, Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng). Ngân hàng đã thực hiện các bước xử lý tài sản thu hồi nợ gốc với số tiền 2.350.000.000 đồng.

Vậy, số tiền mà Tổng công ty Vương Ngọc A phải trả Ngân hàng sau khi bên thứ ba (anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị Minh T) và bán 12 phương tiện vận tải của Tổng công ty Vương Ngọc A đến hết ngày 19/10/2023 là 121.585.980.836 đồng. Trong đó: Dư nợ gốc là 86.109.424.143 đồng, dư nợ lãi là 27.309.880.566 đồng, dư lãi phạt quá hạn là 8.166.676.127 đồng.

Ngày 29/4/2024, Ngân hàng rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô biển số 19A-166.43 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/1060730/HĐBĐ ngày 15/7/2019 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng, Ngân hàng đã thực hiện bán đấu giá tài sản bảo đảm được 236.725.724 đồng. Vậy, số tiền mà Tổng công ty Vương Ngọc A phải trả Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến hết ngày 26/4/2024 là 126.459.737.523 đồng. Trong đó: Dư nợ gốc là 85.872.698.419 đồng, dư nợ lãi là 30.716.868.840 đồng, dư lãi quá hạn là 9.870.170.264 đồng.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay trên còn lại là 20 tài sản, cụ thể:

- Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy chần thêu vi tính GDD-1-H; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy chần thêu vi tính GDD-2-E-H; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến máy trần mặt đệm NANO; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến máy may cạp viền CW-8B-2; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan

đến máy may cạp viền MG8B; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên máy cắt tự động theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ký ngày 07/8/2013 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng.

- Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan máy khâu Tajima theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ký ngày 10/2012 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng.

- Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc máy khâu vi tính điện tử SWF/SB-WH918-102 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2019/1060730/HĐBD ký ngày 16/07/2019 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng.

- Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến dây chuyền sản xuất đệm bông; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến bồn ga lỏng; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến máy lạnh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1060730/HĐ ký ngày 30/6/2017 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng.

- Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến máy may chân 03 thanh; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến dây chuyền bông đánh to; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến máy may chân 02 thanh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/1060730/HĐBD ngày 10/5/2019 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL991165 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Thọ cấp ngày 31/7/2020 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/1060730/HĐBD ngày 12/8/2020 giữa Tổng công ty Vương Ngọc A và Ngân hàng (tài sản thế chấp là toàn bộ công trình xây dựng trên đất: Nhà xưởng, trạm biến áp và nhà bảo vệ).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y795247 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 03/3/2004 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2008/HĐ ngày 03/6/2008 giữa anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D và Ngân hàng.

- 340.300 cổ phiếu do Tổng công ty Vương Ngọc A phát hành theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết số 01/2020/1060730/HĐBD ngày 08/5/2020 giữa ông Phùng Ngọc A và Ngân hàng.

- 9.900 cổ phiếu do Tổng công ty Vương Ngọc A phát hành theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết số 02/2020/1060730/HĐBD ngày 08/5/2020 giữa chị Phan Thị Tuyết N và Ngân hàng.

- 9.800 cổ phiếu do Tổng công ty Vương Ngọc A phát hành theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết số 03/2020/1060730/HĐBD ngày 08/5/2020 giữa chị Nguyễn Thị T và Ngân hàng.

Đến thời hạn trả nợ, Tổng công ty Vương Ngọc A không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo cho Tổng công ty Vương Ngọc A trả nợ, nhưng Tổng công ty Vương Ngọc A vẫn không thực hiện đúng các nội dung đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng cũng như trong các nội dung làm việc đã thống nhất với Ngân hàng. Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A đã nhiều lần bàn biện pháp, phương án trả nợ, sau đó Tổng công ty Vương Ngọc A không thực hiện được.

Khi khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu Tổng công ty Vương Ngọc A trả 113.881.591.842 đồng, trong đó dư nợ gốc là 99.129.175.867 đồng, dư nợ lãi là 13.493.786.754 đồng và số tiền lãi chậm trả là 1.258.629.221 đồng. Trong thời gian chuẩn bị xét xử đã xử lý một số tài sản đảm bảo để Ngân hàng thu hồi vốn nên tính đến ngày 30/5/2025 Tổng công ty Vương Ngọc A nợ Ngân hàng 137.165.950.587 đồng, trong đó dư nợ gốc là 85.872.698.419 đồng, dư nợ lãi trong hạn là 37.854.344.216 đồng và dư nợ lãi quá hạn là 13.438.907.952 đồng.

Đề nghị Tòa án giải quyết buộc Tổng công ty Vương Ngọc A trả cho Ngân hàng số tiền gốc và tiền lãi tính đến hết ngày 30/5/2025 là 137.165.950.587 đồng (Một trăm ba mươi bảy tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm năm nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng), trong đó:

+ Dư nợ gốc: 85.872.698.419 đồng (Tám mươi lăm tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm mười chín đồng).

+ Dư nợ lãi trong hạn: 37.854.344.216 đồng (Ba mươi bảy tỷ tám trăm năm mươi tư triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm mười sáu đồng).

+ Dư nợ lãi quá hạn: 13.438.907.952 đồng (Mười ba tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu chín trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi hai đồng).

Bị đơn là Tổng công ty A do ông Phùng Ngọc A là người đại diện theo pháp luật và ông Nguyễn K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Tổng công ty A trình bày:

Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ Ngân hàng số tiền như đại diện Ngân hàng đã trình bày, quan điểm của Tổng công ty Vương Ngọc A là mong muốn Ngân hàng tạo điều kiện cho Tổng công ty Vương Ngọc A thu xếp trả nợ sau đợt khủng hoảng kinh tế này.

Trong giai đoạn cả nước chống dịch bệnh Covid19, Ngân hàng đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tổng công ty Vương Ngọc A trả tiền là không đúng với chủ trương của Nhà nước và Chính phủ. Ngân hàng đã chuyển khoản vay ngày 17/01/2019 với số tiền là 578.000.000 đồng và thời hạn trả là ngày 06/8/2021, khoản vay thứ hai vào ngày 02/12/2019 với số tiền 986.318.000 đồng và thời hạn trả 03/8/2021, khoản vay thứ ba vào ngày 09/12/2019 với số tiền 518.159.040 đồng và thời hạn trả là ngày 09/9/2021 sang nợ xấu, quan điểm của Tổng công ty Vương Ngọc A là Ngân hàng chuyển sang nợ xấu là

không đúng. Vì vậy, việc khởi kiện của Ngân hàng đối với Tổng công ty Vương Ngọc A là trái lại với chủ trương của Nhà nước và Chính phủ, hơn nữa Ngân hàng không có áp dụng giảm lãi suất cho doanh nghiệp. Việc khởi kiện của Ngân hàng gây áp lực cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất. Việc vay nợ thì phải trả, tuy nhiên mục đích hướng đến cuối cùng để ổn định phát triển kinh tế. Do vậy, Tổng công ty Vương Ngọc A đề nghị Ngân hàng và Tổng công ty Vương Ngọc A cùng thỏa thuận để tạo điều kiện giúp đỡ Tổng công ty Vương Ngọc A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D và người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị D là ông Lê Hữu L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T chị D là bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Anh T trình bày: Anh và Ngân hàng - Chi nhánh T tiến hành định giá tài sản mà anh đã cho Tổng công ty Vương Ngọc A thế chấp bảo lãnh để vay tiền. Sau khi có kết quả định giá anh T, chị D và Ngân hàng thống nhất thỏa thuận với nhau theo giá trị tài sản để trả cho Ngân hàng và anh T, chị D rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp trong Hợp đồng thế chấp theo quy định pháp luật.

Ông L trình bày: Trường hợp Tổng công ty Vương Ngọc A không trả được tiền gốc và lãi, anh T chị D sẽ trả tiền cho Ngân hàng thay Tổng công ty Vương Ngọc A là 315.000.000 đồng, còn Tổng công ty Vương Ngọc A phải trả Ngân hàng số tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, sau khi anh T chị D trả tiền xong thì được rút tài sản đảm bảo đang thế chấp tại Ngân hàng.

Bà L trình bày: Trong số tài sản thế chấp là có Hợp đồng thế chấp tài sản số 02 ngày 03/6/2018 giữa bên thế chấp là anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D với bên nhận thế chấp là Ngân hàng - Chi nhánh T. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y795247 của UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 03/3/2004 mang tên chủ hộ ông Trương Ngọc T tại khu 6B, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Anh T và chị D ký hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình anh T cho Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng công ty Vương Ngọc A. Tuy nhiên, khi xem xét hợp đồng thế chấp thấy rằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ ông Trương Ngọc T, thời điểm đó hộ anh T gồm có ba thành viên trong gia đình đó là anh T, chị D (là vợ anh T) và con gái của anh T là Trương Ngọc Linh, sinh ngày 04/9/1996, Năm 2008 khi thế chấp tài sản thì cháu Linh mới 12 tuổi. Theo Điều 107 Bộ luật Dân sự 2005, thời điểm xác định hộ gia đình có bao nhiêu thành viên có quyền sử dụng đất, thực tế diện tích đất của hộ anh T không được cấp theo quy định của Nhà nước mà do chuyển nhượng. Theo quy định pháp luật, anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ có 3 thành viên trong gia đình, những thành viên đó

có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định pháp luật Hôn nhân và gia đình, đang sống chung tại thời điểm Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất, có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên tại thời điểm anh T lấy tài sản để đảm bảo cho khoản vay trên tại Ngân hàng thì cháu L chưa đủ tuổi trong giao dịch dân sự. Tuy nhiên, khoản vay trên duy trì trong thời gian dài đến nay chưa kết thúc. Đến ngày 14/10/2021, cháu L đã 25 tuổi, vẫn sống cùng gia đình, đến thời điểm này cháu L vẫn sống cùng gia đình, nhưng cháu L cho biết Ngân hàng không lấy ý kiến gì của cháu mặc dù cháu đã đủ độ tuổi tự chủ về tài sản. Các tài sản thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay có khả năng thu hồi vốn vay cho Ngân hàng, vì vậy tài sản phải được thẩm định, định giá theo quy định pháp luật và theo từng thời kỳ. Nhưng thực tế từ năm 2008 đến nay chưa có một biên bản định giá nào, từ đó để xác định giá trị chính xác để Ngân hàng có cơ sở chấp nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng. Khi xảy ra tranh chấp cũng không xác định được giá trị. Tại điểm 3 của Hợp đồng thế chấp ngày 03/6/2008 có ghi giá trị tài sản thế chấp là 315.000.000 đồng, Hợp đồng ghi rõ tài sản đảm bảo một phần khoản vay, nhưng không ghi rõ một phần là bao nhiêu, bao nhiêu phần trăm của khoản nợ. Ngoài ra, khi ký hợp đồng tín dụng thì phát sinh hợp đồng thế chấp nhưng Ngân hàng cho rằng Hợp đồng tín dụng phát sinh từ năm 2005 sau đó chuyển tiếp dần, tuy nhiên Hợp đồng thế chấp năm 2008 không ký lại là không hợp lý. Khi ký Hợp đồng thế chấp về nguyên tắc của các Ngân hàng phải ký kết giữa ba bên là Ngân hàng, bên vay và người thứ ba có tài sản thế chấp, như vậy người thế chấp mới biết được khoản vay giữa Ngân hàng và bên vay. Đến khi Tổng công ty không trả được, người có tài sản thế chấp không biết tài sản của mình để đảm bảo bao nhiêu phần trong khoản vay. Trường hợp Tổng công ty Vương Ngọc A không trả được tiền gốc và lãi, anh T chị D sẽ trả thay Tổng công ty với số tiền định giá tài sản trong hợp đồng là 315.000.000 đồng và Tổng công ty Vương Ngọc A phải chịu lãi suất theo quy định của hợp đồng tín dụng. Anh T chị D trả tiền xong thì được rút tài sản thế chấp tại Ngân hàng đang đảm bảo cho Tổng công ty vay số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị Tuyết N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N là ông Tạ Gia L trình bày:

Ngày 08/5/2020 chị N ký hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 02/2020/1060730/HĐBĐ với Ngân hàng - Chi nhánh T để đảm bảo cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay tiền tại Ngân hàng, tài sản thế chấp là 9.900 cổ phiếu có mệnh giá là 100.000 đồng/cổ phiếu, trị giá 9.900 cổ phiếu là 990.000.000 đồng (Chín trăm chín mươi triệu đồng). Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tổng công ty Vương Ngọc A trả số tiền gốc là 99.129.175.867 đồng và tiền lãi phát sinh, quan điểm của chị N là đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho Tổng công ty Vương Ngọc A được duy trì hoạt động để tạo công ăn việc làm cho Công nhân và Tổng công ty có thu

nhập để trả tiền cho Ngân hàng, nếu Tổng công ty Vương Ngọc A không trả tiền cho Ngân hàng thì chị N đồng ý xử lý tài sản đảm bảo của chị N để Ngân hàng thu hồi vốn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 08/5/2020 chị có ký hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 03/2020/1060730.HĐBĐ với Ngân hàng - Chi nhánh T để đảm bảo cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn, tài sản thế chấp là 9.800 cổ phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu, trị giá 9.800 cổ phiếu là 980.000.000 đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tổng công ty Vương Ngọc A trả số tiền gốc là 99.129.175.867 đồng và tiền lãi phát sinh, quan điểm của chị là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do tính chất công việc nên không thể đến Tòa án làm việc được, chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị Minh T trình bày:

Anh chị có cho Tổng công ty Vương Ngọc A mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng - Chi nhánh T, ngày 08/7/2019 anh chị đã ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/1060730/HĐBĐ với Ngân hàng để đảm bảo cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn, tài sản đảm bảo là thửa đất số 115 tờ bản đồ số 05 diện tích 556m² tại khu 2, xã Phương Xá, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (Thửa đất đã được UBND huyện Cẩm Khê cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH854815 ngày 12/01/2012). Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tổng công ty Vương Ngọc A trả tiền, quan điểm của anh chị là đề nghị Ngân hàng thực hiện Thông tư số 01 ngày 13/3/2020, Thông tư số 03 ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14 ngày 07/9/2021 để tạo điều kiện cho Tổng công ty Vương Ngọc A được tiếp tục vay vốn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Thành C, chị Nguyễn Đỗ Vân A trình bày:

Ngày 04/7/2012 anh chị ký hợp đồng thế chấp bất động sản với Ngân hàng - Chi nhánh T để đảm bảo cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn, tài sản bảo đảm là nhà và đất tại số 55 ngõ 162 phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101130619 ngày 28/3/2003. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tổng công ty Vương Ngọc A trả tiền, quan điểm của anh chị là được trả tiền cho Ngân hàng thay cho Tổng công ty Vương Ngọc A sau đó anh chị được rút tài sản thế chấp hiện đang đảm bảo cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn. Số tiền trả Ngân hàng là 9.700.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/KDTM-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ) đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 280, Điều 292, Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 385, Điều 398, Điều 463, Điều 466, Điều 467 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 91; Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ các điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về áp dụng lãi suất; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng với Tổng công ty A.

2. Buộc bị đơn Tổng công ty A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến hết ngày 30/5/2025 là 137.165.950.587 đồng (Một trăm ba mươi bảy tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm năm nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng). Trong đó:

+ Dư nợ gốc là: 85.872.698.419 đồng (Tám mươi lăm tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm mười chín đồng).

+ Dư nợ lãi quá hạn: 37.854.344.216 đồng (Ba mươi bảy tỷ tám trăm năm mươi tư triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm mười sáu đồng).

+ Dư nợ lãi phạt quá hạn: 13.438.907.952 đồng (Mười ba tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu chín trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Tổng công ty A còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cụ thể đã ký kết cho đến khi thi hành xong khoản nợ gốc này.

3. Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp Tổng công ty A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, những người có tài sản thế chấp không thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đã thỏa thuận trong các Hợp đồng thế chấp:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ký ngày 07/8/2013 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ký ngày 10/2012 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T 02; Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2019/1060730/HĐBĐ ký ngày

16/07/2019 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1060730/HĐ ký ngày 30/6/2017 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/1060730/HĐBĐ ngày 10/5/2019 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/1060730/HĐBĐ ngày 12/8/2020 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh T (tài sản thế chấp là toàn bộ công trình xây dựng trên đất: nhà xưởng, trạm biến áp và nhà bảo vệ); Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 02/2008/HĐ ngày 03/6/2008 giữa anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D và Chi nhánh Ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh Phú Thọ; Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết số 01/2020/1060730/HĐBĐ ngày 08/5/2020 giữa ông Phùng Ngọc A và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh T; Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết số 02/2020/1060730/HĐBĐ ngày 08/5/2020 giữa chị Phan Thị Tuyết N và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh T; Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết số 03/2020/1060730/HĐBĐ ngày 08/5/2020 giữa Bà Nguyễn Thị T và Ngân hàng - Chi nhánh T.

Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết với tài sản thế chấp gồm:

Tài sản bảo đảm là máy móc, thiết bị: Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy chà trâu vi tính GDD-1-H; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy chà trâu vi tính GDD-2-E-H; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy trần mặt đệm NANO; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy chà cơ vi tính; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy may cạp viền CW-8B-2; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy may cạp viền MG8B; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy cắt tự động; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy khâu Tajima; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến Máy khâu vi tính điện tử SWF/SB-WH918-102; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến dây chuyền sản xuất đệm bông; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến bồn ga lỏng; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến máy lạnh; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến máy may chà 03 thanh; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến dây chuyền bông đánh tơ; Hóa đơn GTGT, Hợp đồng mua bán và các hồ sơ gốc liên quan đến máy may chà 02 thanh.

Tài sản bảo đảm là bất động sản: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CL991165 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Thọ cấp ngày 31/7/2020

(tài sản thế chấp là toàn bộ công trình xây dựng trên đất: nhà xưởng, trạm biến áp và nhà bảo vệ); Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Y795247 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 03/3/2004 đứng tên anh Trương Ngọc T và chị Phạm Thị Ngọc D.

Tài sản bảo đảm là cổ phiếu: 340.300 cổ phiếu do Tổng công ty A phát hành; 9.900 cổ phiếu do Tổng công ty A phát hành; 9.800 cổ phiếu do Tổng công ty A phát hành.

4. Đình chỉ yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo là:

Quyền sử dụng đất số 101011306 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 28/3/2003 tại Hợp đồng thế chấp bất động sản ký ngày 04/7/2012 giữa chị Nguyễn Đỗ Vân A, anh Đặng Thành T - Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T.

Xe ô tô biển số đăng ký 19D-008.97. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/1060730/HĐBĐ ký ngày 23/12/2020 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng Việt Nam - Chi nhánh T;

Xe ô tô biển số đăng ký: 19N-3177, 19L-6155, 19L-7027, 19L-7057, 19L-3998, 19A-000.39, 19N-1179, 19L-8496, 19L-3212, 19A-030.08. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/1060730/HĐBĐ ký ngày 31/8/2018 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng Việt Nam - Chi nhánh T.

Xe nâng hàng. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1060730/HĐ ký ngày 30/6/2017 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 854815 do UBND huyện Cẩm Khê cấp ngày 12/01/2012 tại Hợp đồng thế chấp số 01/2019/1060730/HĐBĐ ngày 08/7/2019 giữa anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Minh T, Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T.

Xe ô tô biển số đăng ký 19A-166.43 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/1060730/HĐBĐ ký ngày 15/7/2019 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T.

Đình chỉ đối với yêu cầu buộc Tổng công ty A phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc 13.256.477.448 đồng và lãi suất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/6/2025 Tổng công ty A là bị đơn kháng cáo: Ngân hàng tính tiền gốc và lãi là không đúng; Ngân hàng không thực hiện theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước về việc khoanh nợ, giãn nợ trong thời kỳ dịch bệnh; Ngân hàng khởi kiện đã làm mất uy tín, danh dự, cơ hội của doanh nghiệp đi kèm nhiều cơ hội để phục hồi sản xuất kinh doanh; Trong phiên tòa sơ thẩm phía Tổng

công ty Vương Ngọc A đã đề cập, trình bày rõ có căn cứ về tài sản bảo lãnh thế chấp là ô đất của hộ anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D xác định có căn cứ đó là hợp đồng vi phạm pháp luật nên Tổng công ty Vương Ngọc A đã đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập đến.

Từ những điểm nêu trên, Tổng công ty Vương Ngọc A đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm để thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 13/6/2025 anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D kháng cáo: Ngày 03/6/2008 Ngân hàng - Chi nhánh T và anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D ký hợp đồng thế chấp số 02/2008/HĐ bằng quyền sử dụng đất số Y795247 của UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 03/3/2004 đứng tên hộ ông Trương Ngọc T, bà Phạm Thị Ngọc D. Tại thời điểm thế chấp quyền sử dụng đất, trong hộ có vợ chồng anh T chị D và con gái là cháu Trương Ngọc Linh - sinh ngày 04/9/1996, cả quá trình thế chấp từ năm 2008 đến nay, Ngân hàng không bổ sung cháu Linh là thành viên hộ gia đình trong hợp đồng thế chấp và không định giá lại tài sản thế chấp nên hợp đồng thế chấp là vô hiệu. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tuyên hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên là vô hiệu.

Nay anh T chị D trả 315.000.000 đồng cho Ngân hàng và Ngân hàng trả lại tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y795247 cấp ngày 03/3/2004 cho vợ chồng anh T chị D, số tiền lãi thì Tổng công ty Vương Ngọc A trả cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Tổng công ty A trình bày: Ông nhất trí về số tiền gốc phải trả như Tòa án cấp sơ thẩm đã xử nên rút kháng cáo về phần này; do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nhưng Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước dẫn đến số tiền lãi phải trả không đúng quy định và ảnh hưởng đến uy tín của Tổng công ty Vương Ngọc A nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết; đối với tài sản thế chấp của anh T chị D thì đề nghị được trả tiền cho Ngân hàng bằng số tiền đã định giá là 315.000.000 đồng và được rút tài sản thế chấp, không đề nghị tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng và anh T chị D vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phùng Ngọc A là người đại theo pháp luật của Tổng công ty A và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Tổng công ty Vương Ngọc A không rút đơn kháng cáo. Tổng công ty Vương Ngọc A nhất trí trả Ngân hàng số tiền gốc như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, đối với số tiền lãi và tài sản là quyền sử dụng đất của anh T chị D hiện đang bảo đảm cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tổng công ty Vương Ngọc A đề nghị được thanh toán

315.000.000 đồng cho Ngân hàng và rút tài sản thế chấp của anh T chị D. Ông không trình bày bổ sung nội dung Luật sư đã trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh T chị D là ông Lê Hữu L trình bày: Anh T chị D không rút đơn kháng cáo, đề nghị thay đổi nội dung kháng cáo đó là anh T chị D trả 315.000.000 đồng cho Ngân hàng và rút tài sản thế chấp, không đề nghị tuyên hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu do không định giá lại tài sản thế chấp và không bổ sung cháu Linh là con gái của anh T chị D vào hợp đồng thế chấp tài sản. Số tiền trả cho Ngân hàng là 315.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã định giá tài sản khi thế chấp.

Bà Nguyễn Thị Kim L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T chị D trình bày: Quan điểm của bà như ông Lê đã trình bày nên bà không trình bày bổ sung gì. Bà đề nghị Ngân hàng cho anh T chị D được trả số tiền tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã định giá tài sản là 315.000.000 đồng để anh T chị D được rút tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của Ngân hàng là ông Ngô Sỹ Q, ông Phùng Thế T và ông Lê Đại V trình bày: Ngân hàng không rút đơn khởi kiện. Đề nghị Tổng công ty Vương Ngọc A trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 85.872.698.419 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Đối với số tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn, Ngân hàng giảm 26.832.614 đồng so với cấp sơ thẩm đã tuyên, cụ thể số tiền lãi trong hạn giảm 17.888.409 đồng và tiền lãi quá hạn giảm 8.944.205 đồng, số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 37.836.455.803 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 13.429.963.745 đồng. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, do ảnh hưởng của dịch Covid19 nên Ngân hàng đã giảm tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 556.294.649 đồng, cụ thể hợp đồng tín dụng số 01/2016/1060730/HĐTD ngày 22/4/2016 đã giảm tiền lãi là 160.530.806 đồng; hợp đồng tín dụng số 01/2018/1060730/HĐTD ngày 28/3/2018 đã giảm tiền lãi là 121.705.757 đồng; hợp đồng tín dụng số 02/2018/1060730/HĐTD ngày 02/7/2018 đã giảm tiền lãi là 143.255.208 đồng và hợp đồng tín dụng số 01/2019/1060730/HĐTD ngày 23/9/2019 đã giảm tiền lãi là 130.802.878 đồng. Thực hiện theo Thông tư của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo đúng quy định nên không đồng ý kháng cáo của Tổng công ty Vương Ngọc A. Tổng công ty Vương Ngọc A không thực hiện đúng thời hạn trả tiền gốc và lãi, cũng không có phương án trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện, lỗi dẫn đến Ngân hàng khởi kiện là thuộc về Tổng công ty cổ phần Vương Ngọc Anh. Ngân hàng không đồng ý cho Tổng công ty Vương Ngọc A trả 315.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi để anh T chị D rút tài sản thế chấp. Khi anh T chị D thế chấp tài sản thì Ngân hàng định giá tài sản là 315.000.000 đồng để làm căn cứ cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn, sau đó Ngân hàng định giá lại tài sản là để kiểm tra giá trị tài sản bảo đảm cho

số tiền vay nên giá trị tài sản này không phải là căn cứ để trả nợ khi Tổng công ty Vương Ngọc A không trả được tiền gốc và lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về tố tụng và giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và một số đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, còn một số đương sự không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 2 Điều 148 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng công ty A.

Sửa bản án sơ thẩm số 08/2025/KDTM-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (nay là TAND khu vực 1, tỉnh Phú Thọ) về phần tính lãi quá hạn, lãi phạt quá hạn mà Tổng công ty A phải thanh toán cho Ngân hàng ; Sửa án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà Tổng công ty A phải chịu.

Không chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty A cho rằng Ngân hàng không thực hiện theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14 ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước về việc khoanh nợ, giãn nợ trong thời kỳ dịch bệnh

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Ngọc T và chị Phạm Thị Ngọc D về việc xem xét lại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số Y795247 đứng tên chủ hộ anh Trương Ngọc T.

Sửa cách tuyên phần Quyết định của bản án sơ thẩm về phần xử lý tài sản thế chấp và phần chi phí tố tụng

Về án phí phúc thẩm: Tổng công ty A không phải chịu án phí phúc thẩm, do đơn kháng cáo được chấp nhận một phần.

Ông Trương Ngọc T và bà Phạm Thị Ngọc D phải chịu án phí phúc thẩm, do kháng cáo không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn là Tổng công ty Vương Ngọc A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D đã kháng cáo bản án. Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tổng công ty Vương Ngọc A và anh T chị D đã kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Vắng mặt đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T, chị Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Minh T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt phiên tòa lần hai không có lý do, anh Đặng Thành T và chị Nguyễn Đỗ Vân A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Tạ Gia L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T, chị Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị Minh T, anh Đặng Thành T, chị Nguyễn Đỗ Vân A và ông Tạ Gia L.

[1.3] Rút yêu cầu kháng cáo: Tổng công ty Vương Ngọc A rút yêu cầu kháng cáo về số tiền gốc phải trả. Vì vậy, không xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tổng công ty Vương Ngọc A kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2025/KDTM-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì về số tiền lãi phải trả, tài sản bảo đảm cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn là quyền sử dụng đất của anh Trương Ngọc T và chị Phạm Thị Ngọc D, Ngân hàng không thực hiện khoanh nợ, giãn nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước; anh Trương Ngọc T và chị Phạm Thị Ngọc D kháng cáo về phần tài sản bảo đảm cho Tổng công ty A vay vốn tại Ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Số tiền gốc, tiền lãi phải trả cho Ngân hàng và số tiền lãi được miễn giảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước:

Tại phiên tòa, các đương sự đều xác định Tổng công ty Vương Ngọc A đã ký 04 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, gồm Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1060730/HĐTD ngày 22/4/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1060730/HĐTD ngày 28/3/2018; Hợp đồng tín dụng số 02/2018/1060730/HĐTD ngày 02/7/2018 và Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1060730/HĐTD ngày 23/9/2019. Khi ký hợp đồng tín dụng, hai bên thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay nên đã ghi rõ trong hợp đồng tín dụng. Sau khi ký hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã tiến hành giải ngân. Tính đến ngày 30/5/2025, Tổng công ty Vương Ngọc A còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 85.872.698.419 đồng.

Theo các hợp đồng tín dụng và bản sao kê dự nợ của Ngân hàng cung cấp, số tiền Ngân hàng giải ngân, số tiền gốc và tiền lãi Tổng công ty Vương

Ngọc A đã trả cho Ngân hàng, số tiền gốc và lãi Tổng công ty Vương Ngọc A còn phải trả Ngân hàng như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1060730/HĐTD ngày 22/4/2016, số tiền Ngân hàng giải ngân theo bảng kê rút vốn (nhận nợ vay) như sau:

1.1. Ngày 22/4/2016 là: 3.851.062.500 đồng, lãi suất là 11%/năm, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 22/4/2016.

1.2. Ngày 28/4/2016 là: 2.516.591.000 đồng, lãi suất là 11%/năm, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 22/4/2016.

1.3. Ngày 30/5/2016 là: 5.856.082.500 đồng, lãi suất là 11%/năm, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 22/4/2016.

1.4. Ngày 31/5/2016 là: 469.000.000 đồng, lãi suất là 11%/năm, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 22/4/2016.

1.5. Ngày 22/6/2016 là: 573.370.000 đồng, lãi suất là 11,5%/năm, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 22/4/2016.

1.6. Ngày 09/11/2016 là: 246.797.775 đồng, lãi suất là 11,5%/năm, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 22/4/2016.

Tổng số tiền Ngân hàng giải ngân theo 6 bảng kê rút vốn là 13.512.903.775 đồng. Ngân hàng tính lãi suất 11%/năm và 11,5%/năm theo từng lần giải ngân sau đó giảm toàn bộ lãi suất xuống còn 9,5%/năm là phù hợp với sự thỏa thuận của hai bên, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 160.530.806 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 27/4/2020, số tiền gốc đã trả là 7.500.108.611 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 6.012.795.164 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 6.778.379.191 đồng, tiền lãi quá hạn phải trả là 1.192.141.587 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 3.576.069.302 đồng, tiền lãi quá hạn đã trả là 135.943.720 đồng và tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 160.530.806 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 3.095.617.142 đồng, tiền lãi quá hạn còn phải trả là 1.056.197.866 đồng (số tiền gốc và tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2. Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1060730/HĐTD ngày 28/3/2018, số tiền Ngân hàng giải ngân như sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 25/5/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 4.100.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 24/01/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc

quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 7.049.799 đồng. Từ ngày ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 04/8/2022, số tiền gốc đã trả là 1.881.022.688 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 2.218.977.312 đồng; đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.120.629.198 đồng, tiền lãi quá hạn phải trả là 349.102.270 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 187.224.725 đồng, số tiền lãi quá hạn đã trả là 457.467 đồng, số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 7.049.799 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 926.354.674 đồng và tiền lãi quá hạn còn phải trả là 348.644.803 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.2. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 25/5/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 5.705.700.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 24/01/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 16.298.589 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 27/02/2021, số tiền gốc đã trả là 40.000.000 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 5.656.700.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 2.564.060.671 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 876.631.253 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 261.894.740 đồng và số tiền lãi trong hạn được giảm miễn là 16.298.589 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 2.285.867.322 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 876.631.253 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.3. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 28/5/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 4.813.600.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 28/01/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty là 13.732.274 đồng. Từ ngày ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 27/02/2021, số tiền gốc đã trả là 40.000.000 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 4.773.600.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 2,157.192.822 đồng, tiền lãi quá hạn phải trả là 738.600.164 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 224.633.808 đồng, số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 13.732.274 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.918.826.740 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 738.600.164 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.4. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 29/5/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 6.901.295.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 29/01/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 20.859.890 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 27/02/2021, số tiền gốc đã trả là 40.000.000 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 6.861.295.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 3.097.701.357 đồng, tiền lãi quá hạn phải trả là 1.061.620.918 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 264.879.404 đồng, số tiền lãi quá hạn đã trả là 373.973 đồng và số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 20.859.890 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 2.811.962.063 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 1.061.620.918 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.5. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 31/5/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 4.300.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 31/01/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 12.254.795 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 27/02/2021, số tiền gốc đã trả là 40.000.000 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 4.260.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.923.000.000 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 659.132.877 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 199.082.192 đồng, số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 12.254.795 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.711.663.013 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 659.132.877 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.6. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 31/5/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 1.050.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 31/01/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 2.905.479 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 27/02/2021, số tiền gốc đã trả là 240.000.000 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 810.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 408.585.616 đồng, tiền lãi quá hạn phải trả là 130.650.000 đồng, đã trả số tiền

lãi trong hạn là 48.404.110 đồng và số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 2.905.479 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 357.276.027 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 130.650.000 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.7. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 27/6/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 5.000.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 27/3/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/12/2021, đã trả xong số tiền gốc là 5.000.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 942.123.288 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 119.691.781 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 200.342.466 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 741.780.822 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 119.691.781 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.8. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 28/6/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 4.000.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 28/3/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 11.046.575 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025 chưa trả được khoản tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 4.000.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.706.695.890 đồng, tiền lãi quá hạn phải trả là 583.101.370 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 142.027.397 đồng và số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 11.046.575 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.553.621.918 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 583.101.370 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.9. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 28/6/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 3.800.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 28/3/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty là 10.494.247 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025, số tiền gốc chưa trả được khoản tiền nào nên số tiền gốc phải trả là 3.800.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.621.361.096 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 553.964.301 đồng, số tiền lãi trong hạn đã

trả là 134.926.027 đồng và số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 10.494.247 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.475.940.822 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 553.946.301 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.10. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 28/6/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 5.300.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 28/3/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 14.636.712 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 26/4/2024 số tiền gốc đã trả là 3.506.477.448 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 1.793.522.552 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.847.497.985 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 565.672.280 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 188.186.301 đồng và số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 14.636.712 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.644.674.971 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 565.672.280 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.11. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 28/6/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 4.500.000.000 đồng, lãi suất là 7,2%/năm, thời hạn trả là ngày 28/3/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,2%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 12.427.397 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025 số tiền gốc chưa trả được khoản tiền nào nên số tiền gốc phải trả là 4.500.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.920.032.877 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 655.989.041 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 159.780.822 đồng và số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 12.427.397 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.747.824.657 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 655.989.041 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

2.12. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 28/6/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 4.500.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 27/3/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Từ ngày

Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/12/2021 đã trả xong số tiền gốc là 4.500.000.000 đồng; tính đến ngày 30/12/2021 số tiền lãi trong hạn phải trả là 847.910.595 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 107.722.603 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 180.308.219 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 667.602.739 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 107.722.603 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

3. Hợp đồng tín dụng số 02/2018/1060730/HĐTD ngày 02/7/2018, số tiền Ngân hàng giải ngân theo 03 bảng kê rút vốn như sau:

3.1. Ngày 04/7/2018 là: 6.700.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, thời hạn trả là ngày 25/6/2023;

3.2. Ngày 26/7/2018 là: 5.760.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, thời hạn trả là ngày 25/6/2023;

3.3. Ngày 09/11/2018 là: 1.193.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, thời hạn trả là ngày 25/6/2023.

Tổng số tiền Ngân hàng giải ngân 3 lần là 13.653.000.000 đồng. Ngân hàng tính lãi suất 9%/năm sau đó giảm xuống còn 7,8%/năm là phù hợp với sự thỏa thuận của hai bên, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, Ngân hàng đã giảm tiền lãi và phí phạt cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 143.255.208 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 03/12/2019, số tiền gốc đã trả là 2.650.000.000 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 11.003.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 6.138.843.222 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 1.721.919.255 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 1.357.838.559 đồng, tiền lãi quá hạn đã trả là 69.172.599 đồng và số tiền lãi được miễn giảm là 143.255.208 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 4.637.749.455 đồng và số tiền lãi quá hạn phải trả là 1.652.746.655 đồng (số tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê đã cung cấp cho Tòa án).

4. Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1060730/HĐTD ngày 23/9/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân như sau:

4.1. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 23/9/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 2.905.216.875 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 23/6/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi

cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 8.357.473 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025, chưa trả được khoản tiền gốc nên số tiền gốc còn phải trả là 2.905.216.875 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.239.293.883 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 424.738.727 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 77.008.146 đồng và số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 8.357.473 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.153.928.264 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 424.738.727 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.2. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 26/9/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 2.904.592.500 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 26/01/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 18.355.677 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025, chưa trả được số tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 2.904.592.500 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.237.237.038 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 423.752.193 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 107.430.134 đồng và số tiền lãi được miễn giảm là 18.355.677 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.165.166.294 đồng và lãi quá hạn là 423.752.193 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.3. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 30/9/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 7.500.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 30/6/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 67.808.219 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025, chưa trả được số tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 7.500.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 3.188.527.397 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 1.091.095.890 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 151.780.822 đồng, số tiền lãi được miễn giảm là 67.808.219 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 2.968.938.356 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 1.091.095.890 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.4. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 30/9/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 5.100.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày

30/6/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 14.671.233 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025 chưa trả được khoản tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 5.100.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 2.168.198.630 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 741.945.205 đồng; số tiền lãi trong hạn đã trả là 200.246.576 đồng, số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 14.671.233 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 2.053.404.109 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 741.945.205 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.5. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 30/9/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 5.100.000.000 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 30/6/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2025 Ngân hàng đã miễn giảm tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 9.325.088 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/6/2021, số tiền gốc đã trả là 1.858.421.854 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 3.241.578.146 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.621.128.099 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 471.583.012 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 100.123.288 đồng, số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 9.325.088 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.512.679.723 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 471.583.012 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.6. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 25/10/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 2.879.043.750 đồng, lãi suất là 7,5%/năm, thời hạn trả là ngày 25/7/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,5%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025 chưa trả được khoản tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 2.879.043.750 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.171.715.592 đồng, tiền lãi quá hạn phải trả là 394.421.106 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 18.836.045 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.152.879.547 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 394.421.106 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính

chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.7. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 28/10/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 2.880.900.000 đồng, lãi suất là 7,7%/năm, thời hạn trả là ngày 28/7/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,7%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025 chưa trả được khoản tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 2.880.900.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 1.170.687.260 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 394.391.264 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 18.769.261 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 1.151.917.998 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 394.391.264 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.8. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 06/11/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 680.000.000 đồng, lãi suất là 7,7%/năm, thời hạn trả là ngày 06/8/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,7%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã miễn giảm tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 2.008.329 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025 chưa trả được khoản tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 680.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 291.494.575 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 98.910.192 đồng, số tiền lãi chưa trả được khoản tiền nào nhưng được miễn giảm tiền lãi là 2.008.329 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 289.486.247 đồng và số tiền lãi quá hạn phải trả là 98.910.192 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.9. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 07/11/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 578.000.000 đồng, lãi suất là 7,7%/năm, thời hạn trả là ngày 07/8/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,7%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã miễn giảm tiền lãi cho Tổng công ty là 3.765.710 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025 chưa trả được khoản tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 578.000.000 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 233.736.866 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 78.614.334 đồng, số tiền lãi trong hạn chưa trả được khoản tiền nào nhưng được miễn giảm tiền lãi là 3.765.710 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 229.971.156 đồng và

số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 78.614.334 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.10. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 02/12/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 1.036.318.080 đồng, lãi suất là 7,7%/năm, thời hạn trả là ngày 02/9/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,7%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã miễn giảm tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 3.960.103 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 01/6/2020, số tiền gốc đã trả là 50.000.000 đồng nên số tiền gốc còn phải trả là 986.318.080 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền gốc trong hạn phải trả là 394.397.436 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 131.426.209 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 1.070.088 đồng, số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 3.960.103 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 389.367.245 đồng và số tiền lãi quá hạn phải trả là 131.426.209 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

4.11. Hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 09/12/2019, số tiền Ngân hàng giải ngân là 518.159.040 đồng, lãi suất là 7,2%/năm, thời hạn trả là ngày 07/8/2020. Xét thấy Ngân hàng tính lãi suất 7,2%/năm, Tổng công ty Vương Ngọc A không trả số tiền gốc đúng thời hạn nên Ngân hàng tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 150% của lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do ảnh hưởng của dịch Covid19, ngày 20/4/2021 Ngân hàng đã miễn giảm tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 2.551.046 đồng. Từ ngày Ngân hàng giải ngân đến ngày 30/5/2025 chưa trả được số tiền gốc nào nên số tiền gốc phải trả là 518.159.040 đồng; tính đến ngày 30/5/2025 số tiền lãi trong hạn phải trả là 204.062.387 đồng, số tiền lãi quá hạn phải trả là 68.737.701 đồng, số tiền lãi trong hạn đã trả là 9.556.840 đồng, số tiền lãi trong hạn được miễn giảm là 2.551.046 đồng nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 191.954.500 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải là 68.737.701 đồng (số tiền gốc, tiền lãi đã được Ngân hàng tính chi tiết trong bản sao kê cung cấp cho Tòa án).

Tổng số tiền Ngân hàng đã giải ngân của 4 hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1060730/HĐTD ngày 22/4/2016, Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1060730/HĐTD ngày 28/3/2018, Hợp đồng tín dụng số 02/2018/1060730/HĐTD ngày 02/7/2018 và Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1060730/HĐTD ngày 23/9/2019) là 113.218.729.020 đồng, Tổng công ty Vương Ngọc A đã trả được 27.346.030.671 đồng tiền gốc, hiện số tiền gốc còn nợ là 85.872.698.419 đồng (113.218.729.020 đồng - 27.346.030.671 đồng = 85.872.698.419 đồng); đối với số tiền lãi tính đến ngày 30/5/2025, tại Tòa án cấp sơ thẩm Ngân hàng tính tổng số tiền lãi trong

hạn là 37.854.344.216 đồng và số tiền lãi quá hạn là 13.348.907.952 đồng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm Ngân hàng giảm 17.888.409 đồng tiền lãi trong hạn và 8.944.205 đồng tiền lãi quá hạn nên số tiền lãi trong hạn còn phải trả là 37.836.455.803 đồng và số tiền lãi quá hạn còn phải trả là 13.429.963.745 đồng là phù hợp. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty Vương Ngọc A về số tiền lãi phải trả cho Ngân hàng.

[2.2]. Đối với kháng cáo của Tổng công ty Vương Ngọc A về việc Ngân hàng không thực hiện khoan nợ, giãn nợ trong thời kỳ dịch bệnh theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước:

Căn cứ Công văn số 96 ngày 27/3/2020 và Công văn số 97 ngày 09/4/2020 của Ngân hàng gửi cho Tổng công ty Vương Ngọc A về việc Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc của Tổng công ty Vương Ngọc A đối với các hợp đồng tín dụng. Theo các bản sao kê của Ngân hàng cung cấp thì Ngân hàng đã giảm miễn tiền lãi trong hạn và quá hạn của các hợp đồng tín dụng cho Tổng công ty Vương Ngọc A là 556.294.649 đồng.

Theo các hợp đồng tín dụng, thời hạn Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn của Ngân hàng đã đến hạn trả nợ, mặc dù vụ án thụ lý trong thời gian bị dịch Covid19 nhưng đến ngày 30/5/2025 Tòa án cấp sơ thẩm mới xét xử vụ án. Sau khi Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả tiền thì Tổng công ty Vương Ngọc A không trả nợ và không có phương án trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện. Như vậy, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lại thời hạn trả nợ và giảm miễn tiền lãi cho Tổng công ty Vương Ngọc A nên không chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty Vương Ngọc A về việc Ngân hàng khoan nợ, giãn nợ cho Tổng công ty Vương Ngọc A.

[2.3] Tổng công ty Vương Ngọc A và anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D kháng cáo về việc tài sản bảo đảm vay vốn là quyền sử dụng đất của anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D:

Xét thấy ngày 03/6/2008 Ngân hàng và anh T chị D ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2008/HĐ. Tài sản thế chấp là thửa đất số 237 tờ bản đồ số 37 diện tích 78,7m² tại khu 6B, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trương Ngọc T. Khi thế chấp tài sản đã đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh T chị D và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T chị D đều đề nghị được trả số tiền bằng với giá đất tại thời điểm thế chấp đã định giá là 315.000.000 đồng để rút tài sản thế chấp, nhưng Ngân hàng cho rằng số tiền thanh toán là thấp không phù hợp với giá trị tài sản bảo đảm nên không đồng ý. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Tổng công ty Vương Ngọc A và anh T, chị D về việc chấp nhận trả tiền và rút tài sản thế chấp là phù hợp nên không

chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty Vương Ngọc A và anh T chị D về việc xin được trả tiền và rút tài sản thế chấp.

[2.4] Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty Vương Ngọc A về số tiền lãi phải trả Ngân hàng, không chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty Vương Ngọc A về việc Ngân hàng thực hiện khoanh nợ, giãn nợ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và xử lý tài sản bảo đảm của anh T chị D; không chấp nhận kháng cáo của anh T chị D về xử lý tài sản bảo đảm. Vì vậy, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần tiền lãi. Nguyên nhân sửa bản án sơ thẩm là do khách quan.

Những quyết định khác của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa rõ ràng và đầy đủ về xử lý tài sản bảo đảm và chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền chi phí tố tụng nên cần tuyên lại, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về cách tuyên này.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Xét thấy số tiền lãi phải trả có thay đổi tại cấp phúc thẩm so với cấp sơ thẩm nên sửa số tiền án phí mà Tổng công ty Vương Ngọc A phải chịu.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Tổng công ty Vương Ngọc A về phần tiền lãi phải trả là có căn cứ nên được chấp nhận, còn đề nghị xử lý tài sản bảo đảm của anh T chị D cho Tổng công ty Vương Ngọc A vay vốn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T chị D là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Xét thấy Tổng công ty Vương Ngọc A kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Yêu cầu kháng cáo của anh Trương Ngọc T và chị Phạm Thị Ngọc D không được chấp nhận nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng công ty A. Sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ) về phần tiền lãi và án phí. Tòa án cấp phúc thẩm tuyên lại phần xử lý tài sản bảo đảm và chi phí tố tụng.

Không chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty A về việc Ngân hàng không thực hiện khoan nợ, giãn nợ cho Tổng công ty Vương Ngọc A và anh Trương Ngọc T và chị Phạm Thị Ngọc D được rút tài sản thế chấp.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Ngọc T và chị Phạm Thị Ngọc D về việc được rút tài sản thế chấp.

2. Căn cứ vào Điều 280, Điều 292, Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 385, Điều 398, Điều 463, Điều 466, Điều 467 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về áp dụng lãi suất; khoản 2 Điều 26, khoản 1 khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Buộc Tổng công ty A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 30/5/2025 là 137.139.117.973 đồng (Một trăm ba mươi bảy tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, một trăm mười bảy nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng), trong đó 85.872.698.419 đồng tiền gốc, 37.836.455.807 đồng tiền lãi trong hạn và 13.429.963.747 đồng tiền lãi quá hạn. Số tiền phải trả theo từng hợp đồng tín dụng như sau:

3.1. Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1060730/HĐTD ngày 22/4/2016: Số tiền gốc là: 6.012.795.164 đồng (Sáu tỷ, không trăm mười hai triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi tư đồng); số tiền lãi trong hạn là: 3.095.617.142 đồng (Ba tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, một trăm bốn mươi hai đồng); số tiền lãi quá hạn là: 1.056.197.866 đồng (Một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng).

3.2. Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1060730/HĐTD ngày 28/3/2018: Số tiền gốc là: 38.683.094.864 đồng (Ba mươi tám tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, không trăm chín mươi tư nghìn, tám trăm sáu mươi tư đồng), tiền lãi trong hạn là: 17.843.395.770 đồng (Mười bảy tỷ, tám trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) và số tiền lãi quá hạn là: 6.401.403.392 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm linh một triệu, bốn trăm linh ba nghìn, ba trăm chín mươi hai đồng).

3.3. Hợp đồng tín dụng số 02/2018/1060730/HĐTD ngày 02/7/2018: Số tiền gốc là: 11.003.000.000 đồng (Mười một tỷ, không trăm linh ba triệu đồng), số tiền lãi trong hạn là: 4.637.749.455 đồng (Bốn tỷ, sáu trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi năm đồng), số tiền lãi quá hạn là: 1.652.746.655 đồng (Một tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm năm mươi năm đồng).

3.4. Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1060730/HĐTD ngày 23/9/2019: Số tiền gốc là: 30.173.808.391 đồng (Ba mươi tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm linh tám đồng, ba trăm chín mươi một đồng), số tiền lãi trong hạn là: 12.259.693.440 đồng (Mười hai tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng), số tiền lãi quá hạn là: 4.319.615.834 đồng (Bốn tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, tám trăm ba mươi tư đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (30/5/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tài sản thế chấp: Nếu Tổng công ty A không trả tiền cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp để Ngân hàng thu hồi vốn, gồm:

4.1. 01 Máy chần thêu vi tính GDD-1-H; 01 Máy chần thêu vi tính GDD-2-E-H; 01 Máy chần mặt đệm NANO; 01 Máy chần cơ vi tính; 01 Máy may cạp viền CW-8B-2; 01 Máy may cạp viền MG8B và 01 Máy cắt tự động (Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 07/8/2013 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T).

4.2. 02 Máy thêu TAJIMA (Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 02/10/2012 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T).

4.3. 01 Máy thêu vi tính điện tử SWF/SB-WH918-102 (Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2019/1060730/HĐBĐ ngày 16/7/2019 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T).

4.4. 01 Dây chuyền sản xuất đệm; 01 Bồn ga; 02 Máy lạnh RXYQ20Q20TY1 (Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1060730/HĐ ngày 30/6/2017 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T).

4.5. 01 Máy may chần 02 thanh; 02 Máy may chần 03 thanh; 01 Dây chuyền bông đánh tơ (Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/1060730/HĐBĐ ngày 10/5/2019 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T)

4.6. Nhà xưởng, trạm biến áp và nhà bảo vệ xây dựng trên thửa đất số 01 tờ bản đồ số 01/2018/TĐĐC-TC diện tích 8.432,4m² tại Lô B6-2 khu Công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ) đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Thọ (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL991165 ngày 31/7/2020 (Theo

Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2020/1060730/HĐBĐ ngày 12/8/2020 giữa Tổng công ty A và Ngân hàng - Chi nhánh T).

4.7. Thửa đất số 237 tờ bản đồ số 37 diện tích 78,7m² tại khu 6B, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu 6B, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y795247 ngày 03/3/2004 đứng tên anh Trương Ngọc T và chị Phạm Thị Ngọc D (Theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 02/2008/HĐ ngày 03/6/2008 giữa anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D và Ngân hàng - Chi nhánh T).

4.8. 340.300 cổ phiếu (Mệnh giá 100.000 đồng/CP) của ông Phùng Ngọc A do Tổng công ty A phát hành (Theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 01/2020/1060730/HĐBĐ ngày 08/5/2020 giữa ông Phùng Ngọc A và Ngân hàng - Chi nhánh T).

4.9. 9.900 cổ phiếu (Mệnh giá 100.000 đồng/CP) của chị Phan Thị Tuyết N do Tổng công ty A phát hành (Theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 02/2020/1060730/HĐBĐ ngày 08/5/2020 giữa chị Phan Thị Tuyết N và Ngân hàng - Chi nhánh T)

4.10. 9.800 cổ phiếu (Mệnh giá 100.000 đồng/CP) của chị Nguyễn Thị T do Tổng công ty A phát hành (Theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu chưa niêm yết để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 03/2020/1060730/HĐBĐ ngày 08/5/2020 giữa bà Nguyễn Thị T và Ngân hàng - Chi nhánh T).

5. Chi phí tố tụng: Buộc Tổng công ty A phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 122.000.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu đồng). Ngân hàng đã nộp số tiền này nên Tổng công ty A hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 122.000.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Tổng công ty A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 245.139.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng thường mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền tạm ứng án phí là 110.949.000 đồng (Một trăm mười triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2020/0009742 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ).

7. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Hoàn trả cho Tổng công ty A số tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003710 ngày 19/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ).

Anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003711 ngày 19/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ). Anh Trương Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc D đã nộp đủ án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 1 - Phú Thọ;
- VKSND khu vực 1 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Khắc Chiên

